

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

QUÝ I NĂM 2015

HÀ NỘI - NĂM 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I/2015

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/03/2015)	Số đầu năm (01/01/2015)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,958,648,866,099	1,876,334,812,963
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	65,981,174,411	77,338,056,411
1. Tiền	111		65,981,174,411	77,338,056,411
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.a	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		775,025,840,120	757,899,635,969
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	419,045,928,036	407,358,325,427
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21,941,653,933	14,075,713,679
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2.a	307,923,811,796	313,923,811,796
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	29,669,210,591	26,096,549,303
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3,554,764,236)	(3,554,764,236)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		952,558,540,001	905,679,941,802
1. Hàng tồn kho	141	V.6	997,696,929,171	950,818,330,972
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(45,138,389,170)	(45,138,389,170)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		165,083,311,567	135,417,178,781
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.a	4,686,891,230	6,967,632,288
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		160,396,420,337	128,449,546,493
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/03/2015)	Số đầu năm (01/01/2015)
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		765,898,290,234	771,606,795,605
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30,000,000	30,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.2.a2	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.b	30,000,000	30,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		641,075,566,983	655,703,872,782
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	622,935,793,275	637,011,969,563
<i>Nguyên giá</i>	222		1,152,472,162,199	1,149,882,073,803
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(529,536,368,924)	(512,870,104,240)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	18,139,773,708	18,691,903,219
<i>Nguyên giá</i>	228		25,071,292,262	25,071,292,262
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(6,931,518,554)	(6,379,389,043)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		86,403,959,702	78,246,658,959
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	86,403,959,702	78,246,658,959
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		30,843,691,913	29,976,856,783
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2.b	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.b	30,843,691,913	29,976,856,783
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.b	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.a2	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7,545,071,636	7,649,407,081
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.b	7,545,071,636	7,649,407,081
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,724,547,156,333	2,647,941,608,568

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			(31/03/2015)	(01/01/2015)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,882,713,685,037	1,862,145,236,939
I. Nợ ngắn hạn	310		1,544,757,015,479	1,507,151,540,475
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.a	118,847,404,957	158,448,541,805
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,600,134,122	2,267,691,196
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	27,004,805,311	29,764,351,348
4. Phải trả người lao động	314		1,818,939,479	6,620,372,475
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.a	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.a	897,828,086	86,156,793,161
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11.a	1,374,334,097,713	1,212,957,606,689
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14,253,805,811	10,936,183,801
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		337,956,669,558	354,993,696,464
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12.b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14.b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15.b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11.b	336,138,783,078	352,802,263,070
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1,817,886,480	2,191,433,394

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		841,833,471,296	785,796,371,629
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	841,833,471,296	785,796,371,629
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		529,992,510,000	529,992,510,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		529,992,510,000	529,992,510,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		322,060,800,000	322,060,800,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(369,627,974,515)	(369,627,974,515)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		86,438,196,109	74,206,955,556
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		272,740,936,421	228,935,077,307
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		207,443,171,000	99,445,081,624
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		65,297,765,421	129,489,995,683
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		229,003,281	229,003,281
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,724,547,156,333	2,647,941,608,568

Lập, ngày 12. tháng 5. năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Nga



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lương Xuân Mẫn




CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Năng

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	528,187,118,452	322,161,397,975	528,187,118,452	322,161,397,975
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	35,027,063,568	-	35,027,063,568
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		528,187,118,452	287,134,334,407	528,187,118,452	287,134,334,407
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	385,453,121,863	225,094,194,919	385,453,121,863	225,094,194,919
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		142,733,996,589	62,040,139,488	142,733,996,589	62,040,139,488
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	6,997,508,708	3,134,613,013	6,997,508,708	3,134,613,013
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	47,624,249,059	24,137,075,206	47,624,249,059	24,137,075,206
Trong đó: chi phí lãi vay	23		22,323,460,221	21,681,398,455	22,323,460,221	21,681,398,455
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		866,835,130	863,069,376	866,835,130	863,069,376
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8.b	16,076,743,586	11,459,135,954	16,076,743,586	11,459,135,954
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.a	13,506,284,243	18,215,043,893	13,506,284,243	18,215,043,893
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		73,391,063,539	12,226,566,824	73,391,063,539	12,226,566,824
12. Thu nhập khác	31	VI.6	482,228,046	2,652,540,277	482,228,046	2,652,540,277
13. Chi phí khác	32	VI.7	23,475,321	227,316,544	23,475,321	227,316,544
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		458,752,725	2,425,223,733	458,752,725	2,425,223,733
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		73,849,816,264	14,651,790,557	73,849,816,264	14,651,790,557
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	8,500,754,611	2,600,251,344	8,500,754,611	2,600,251,344
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	(904,027,590)	-	(904,027,590)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		65,349,061,653	12,955,566,803	65,349,061,653	12,955,566,803
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		65,349,061,653	12,951,664,437	65,349,061,653	12,951,664,437
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	3,902,366	-	3,902,366
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,433	244	1,433	244
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1,433	244	1,433	244

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nga



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lương Xuân Mẫn



Lập, ngày 12 tháng 5 năm 2015

Tổng Giám đốc



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Năng

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Quý I/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		613,030,876,163	407,206,036,256
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(561,275,441,134)	(234,630,860,778)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(24,877,340,037)	(44,343,405,618)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(22,323,460,221)	(21,614,708,376)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(11,990,547,160)	(3,851,442,552)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,880,864,312	31,629,743,601
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(33,852,746,905)	(25,912,013,831)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(39,407,794,982)	108,483,348,702
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11,294,856,295)	(9,004,401,737)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3,000,000,000)	(10,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1,900,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		172,020,311	1,050,938,237
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,122,835,984)	(19,853,463,500)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		510,058,080,846	386,632,783,486
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(391,801,920,079)	(461,202,109,540)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(84,549,608,775)	(4,542,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		33,706,551,992	(74,573,868,054)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(10,824,078,974)	14,056,017,148
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		77,338,056,411	109,344,586,246
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(532,803,026)	25,996,791
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		65,981,174,411	123,426,600,185

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Trương Xuân Mẫn

Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



 CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
 TỔNG GIÁM ĐỐC
 Hồ Xuân Năng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Xây dựng - Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh chính:

+ Sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.

+ Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội, ngoại thất.

+ Kinh doanh Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất tiêu dùng.

- Sản xuất kinh doanh chính trong kỳ của Công ty là: Sản xuất kinh doanh đá ốp lát nhân tạo cao cấp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5. Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các công ty con:

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 1

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico Quảng Trị

Địa chỉ: Xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị

Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tỷ lệ lợi ích:	98.66%	98.41%
Tỷ lệ quyền biểu quyết:	89.77%	89.77%

- Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

+ Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

Địa chỉ: Khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tỷ lệ sở hữu:	31.40%	31.40%
Tỷ lệ quyền biểu quyết:	31.40%	31.40%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Doanh nghiệp áp dụng chế độ Kế Toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cũng như các Thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Trong năm 2015, Công ty đã áp dụng thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, việc này làm thay đổi một số nội dung trong Bảng cân đối kế toán, chi tiết được trình bày trong Thuyết minh phần VII - mục 3 của báo cáo này

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch ngoại tệ công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là các khoản tiền gửi ngoại tệ ngân hàng

- Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là các khoản phải thu bằng ngoại tệ

- Công ty áp dụng tỷ giá bán ra do Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ

- Tỷ giá mua vào tại ngày 31/03/2015 do Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam công bố là:	VND/USD	VND/EUR
	21,510.00	23,209.00
- Tỷ giá bán ra tại ngày 31/03/2015 do Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam công bố là:	21,570.00	23,475.00

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

b. Các khoản cho vay:

- Giá trị ghi sổ của khoản cho vay được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc

- Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay khi quá hạn trả nợ được ghi trong khế ước, hợp đồng cho vay lần đầu mà vẫn chưa thu hồi được hoặc chưa đến hạn thanh toán của hợp đồng lần đầu nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn

- Mức trích lập:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm hoặc khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc khách nợ đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn

c. Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

- Đầu tư vào công ty con:

Khoản đầu tư vào Công ty con được điều chỉnh loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty mẹ và sử dụng chính sách kế toán nhất quán.

- Đầu tư vào công ty liên kết:

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty mẹ ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức Công ty con hay Công ty liên doanh (thông thường là các Công ty mà Công ty mẹ sở hữu từ 20% đến 50% quyền biểu quyết). Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp Vốn chủ sở hữu.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng niên độ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

- Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

+ Công ty thực hiện trích lập dự phòng khi tổng số vốn đầu tư thực thể của công ty tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết cao hơn tổng vốn chủ sở hữu thực có của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm lập báo cáo.

+ Báo cáo tài chính để xác định tổn thất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết là báo cáo hợp nhất (nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết đó là công ty mẹ), là Báo cáo tài chính riêng (nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết đó không là công ty mẹ)

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm hoặc khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc khách nợ đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp Bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCD, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a. Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo Nguyên giá trừ (-) Hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCD bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được Tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do việc sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi Tài sản cố định được bán hay thanh lý, Nguyên giá và Khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	06-15 năm
- Máy móc thiết bị	03-15 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-07 năm
- Tài sản cố định khác	05-10 năm

b. Tài sản cố định vô hình

- Hệ thống quản trị các nguồn lực doanh nghiệp SAP - ERP:

Hệ thống SAP - ERP là toàn bộ các chi phí Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng

Hệ thống SAP - ERP được khấu hao 12 năm.

- Phần mềm máy tính:

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa Phần mềm vào sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao 5 năm.

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế Thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của Tài sản và Nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của Tài sản Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm Tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm Tài sản được thu hồi, hay Nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm Tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu, khi đó Thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí thuê đất trả trước nhiều năm theo hợp đồng thuê hoạt động và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều kỳ với giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn
- Các chi phí khác

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả cho các nhà cung cấp và phải trả khác.
- Công ty thực hiện trích lập dự phòng khi thỏa mãn các điều kiện trích lập dự phòng Phải trả

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị ghi sổ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự Phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra
- + Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- + Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó

Khi Công ty và các công ty con cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoãn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận khi có chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ)
- Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.
- Các quỹ được sử dụng theo điều lệ và các quy chế sử dụng quỹ Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu của Tập đoàn chủ yếu là Doanh thu từ hoạt động Xuất khẩu Thành phẩm. Khi bán thành phẩm, hàng hóa Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.
- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.
- Thu nhập khác của Tập đoàn chủ yếu là thu nhập từ bán phế liệu, tiền bồi thường của nhà cung cấp

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- + Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- + Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm xuất bán được ghi nhận và hạch toán ngay trong kỳ báo cáo, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: giá vốn của hàng bán bị trả lại, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính là toàn bộ chi phí lãi vay của các hợp đồng vay vốn ngắn hạn, dài hạn của Công ty và các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ. Chi phí tài chính được ghi nhận đúng và đầy đủ trong kỳ báo cáo.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo của Công ty được ghi nhận đầy đủ.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm Tài sản được thu hồi, hay Nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm Tài chính. Không thực hiện bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Công ty mẹ:

- Công ty Cổ phần Vicostone là Doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hoá theo Nghị định 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính phủ. Hoạt động chính của Công ty là Kinh doanh Xuất nhập khẩu, tổng số lao động sử dụng thường xuyên là trên 350 người, đồng thời Công ty được thành lập từ dự án đầu tư trong Khu Công nghiệp, theo đó Công ty được hưởng Thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư số: 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 sửa đổi bổ sung Thông tư số: 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số: 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ, chi tiết như sau:

+ Được hưởng Thuế suất ưu đãi là 15% được áp dụng trong thời gian 12 năm kể từ khi Công ty cổ phần bắt đầu hoạt động SXKD (từ năm 2005 đến hết năm 2016).

+ Được miễn thuế 03 năm (năm 2006, 2007, 2008) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến hết năm 2015).

Công ty con:

Công ty Cổ phần Đầu tư và khoáng sản Vico Quảng Trị :

Chưa phát sinh thu nhập chịu Thuế thu nhập doanh nghiệp.

22. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất:

- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty mẹ, các Báo cáo tài chính của Công ty con và Báo cáo tài chính của Công ty liên kết.

- Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

+ Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong Công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong Vốn chủ sở hữu của Công ty con được loại trừ toàn bộ.

+ Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

+ Số dư các khoản mục phải thu, phải trả, cho vay,... giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại trừ toàn bộ

+ Các chỉ tiêu doanh thu, chi phí phát sinh từ việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ giữa Công ty mẹ và Công ty con, cổ tức, lợi nhuận đã phân chia và đã ghi nhận được loại trừ toàn bộ.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	3,644,105,704	608,558,257
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	62,337,068,707	76,729,498,154
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	65,981,174,411	77,338,056,411

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị Ghi sổ	Giá gốc	Giá trị Ghi sổ
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác	307,923,811,796	307,923,811,796	313,923,811,796	313,923,811,796
Cộng	307,923,811,796	307,923,811,796	313,923,811,796	313,923,811,796
a2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con:	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	30,843,691,913	30,843,691,913	-	29,976,856,783	29,976,856,783	-
- Đầu tư vào đơn vị khác:	-	-	-	-	-	-

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	31.40%	31.40%	31.40%	31.40%

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000640 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 13 tháng 02 năm 2007 và Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 9 ngày 12 tháng 06 năm 2014, với mức vốn điều lệ 65,127 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại Khu công nghiệp Công nghệ cao, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là gia công, chế tác và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	419,045,928,036	407,358,325,427
b) Phải thu của khách hàng dài hạn:	-	-

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Lãi tiền cho vay:	21,907,257,234		17,415,904,622	
- Phải thu về tạm ứng cho cán bộ công nhân viên:	3,461,754,257		3,144,108,655	
- Phải thu khác người lao động:	1,617,666,388		1,563,809,281	
- Ký cược, ký quỹ:	-		694,106,820	
- Phải thu khác:	2,682,532,712		3,278,619,925	
Cộng	29,669,210,591	(1,745,329,249)	26,096,549,303	(1,745,329,249)

b) Dài hạn:

- Ký cược, ký quỹ:	30,000,000		30,000,000	
Cộng	30,000,000		30,000,000	

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty CP xây lắp và trang trí nội thất Việt Nam	966,687,520		966,687,520	
- Công ty CP đầu tư và khoáng sản Vico	1,745,329,249		1,745,329,249	
- Đối tượng khác	842,747,467		842,747,467	
Cộng	3,554,764,236	-	3,554,764,236	-

6. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường:	-		35,627,698,367	
- Nguyên liệu, vật liệu:	196,339,837,798		167,558,753,431	
- Công cụ, dụng cụ:	25,967,365,497		28,312,433,681	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	45,123,288,100		62,755,579,973	
- Thành phẩm:	426,610,006,633	(45,138,389,170)	367,035,852,797	(45,138,389,170)
- Hàng hóa:	303,656,431,143		289,528,012,723	
- Hàng gửi bán:	-		-	
- Hàng hóa kho bảo thuế:	-		-	
Cộng	997,696,929,171	(45,138,389,170)	950,818,330,972	(45,138,389,170)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:

	94,827,464,430	94,827,464,430
--	----------------	----------------

Đây là giá trị hàng tồn kho cuối kỳ của các sản phẩm đá Breston và đá Terastone có chất lượng giảm sút, lỗi thời, không đáp ứng được yêu cầu bán hàng và thị hiếu của người tiêu dùng. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng đối với những sản phẩm này theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

Công ty đã sử dụng một phần hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ một số ngân hàng.

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB:	76,660,584,959	65,613,925,691
+ Mua sắm:	-	-
+ XDCB:	-	-
<i>Dự án nhà ở cho cán bộ công nhân viên</i>	<i>60,799,306,115</i>	<i>50,000,461,718</i>
<i>Dự án nhà máy chế biến cát Thạch anh</i>	<i>15,861,278,844</i>	<i>15,613,463,973</i>
+ Sửa chữa:	-	-
- Các công trình còn lại	9,743,374,743	12,632,733,268
Cộng	86,403,959,702	78,246,658,959

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ (01/01/2015)	154,495,713,403	953,080,537,551	25,249,996,598	11,505,428,155	5,550,398,096	1,149,882,073,803
- Mua trong kỳ	-	2,590,088,396	-	-	-	2,590,088,396
- Đầu tư XD/CB hoàn	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ (31/03/2015)	154,495,713,403	955,670,625,947	25,249,996,598	11,505,428,155	5,550,398,096	1,152,472,162,199
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ (01/01/2015)	65,786,593,666	421,323,564,236	15,075,731,349	5,133,816,893	5,550,398,096	512,870,104,240
- Khấu hao trong kỳ	3,043,914,442	12,680,434,335	583,533,048	358,382,859	-	16,666,264,684
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ (31/03/2015)	68,830,508,108	434,003,998,571	15,659,264,397	5,492,199,752	5,550,398,096	529,536,368,924
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ (01/01/2015)	88,709,119,737	531,756,973,315	10,174,265,249	6,371,611,262	-	637,011,969,563
Số cuối kỳ (31/03/2015)	85,665,205,295	521,666,627,376	9,590,732,201	6,013,228,403	-	622,935,793,275

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

64,184,843,500 514,287,503,328 3,537,347,303 3,312,354,390 **585,322,048,521**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

8,830,362,687 254,730,247,797 9,011,714,012 2,341,388,326 5,550,398,096 **280,464,110,918**

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Hệ thống SAP-ERP	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ (01/01/2015)	-	23,691,864,862	-	1,341,427,400	38,000,000	25,071,292,262
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ (31/03/2015)	-	23,691,864,862	-	1,341,427,400	38,000,000	25,071,292,262
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ (01/01/2015)	-	5,645,588,309	-	695,800,734	38,000,000	6,379,389,043
- Khấu hao trong kỳ	-	496,686,511	-	55,443,000	-	552,129,511

- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ (31/03/2015)	-	6,142,274,820	-	751,243,734	38,000,000	6,931,518,554
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ (01/01/2015)	-	18,046,276,553	-	645,626,666	-	18,691,903,219
Số cuối kỳ (31/03/2015)	-	17,549,590,042	-	590,183,666	-	18,139,773,708

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

17,549,590,042 - - - - - 17,549,590,042

- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

- 191,967,400 38,000,000 229,967,400

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCD:	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	4,387,480,432	6,200,918,497
- Chi phí đi vay:	-	-
- Các khoản khác:	299,410,798	766,713,791
Cộng	4,686,891,230	6,967,632,288
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	4,169,188,554	4,547,320,445
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định:	948,367,648	1,232,600,983
- Chi phí mua bảo hiểm:	-	-
- Các khoản khác:	2,427,515,434	1,869,485,653
Cộng	7,545,071,636	7,649,407,081
Tổng chi phí trả trước	12,231,962,866	14,617,039,369

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn:	1,374,334,097,713	1,374,334,097,713	552,412,111,567	391,035,620,543	1,212,957,606,689	1,212,957,606,689
<i>Trong đó:</i>						
- Vay ngắn hạn:	1,291,632,597,713	1,291,632,597,713	529,174,811,567	371,214,220,543	1,133,672,006,689	1,133,672,006,689
- Vay dài hạn đến hạn thanh toán trong 12 tháng tiếp theo	82,701,500,000	82,701,500,000	23,237,300,000	19,821,400,000	79,285,600,000	79,285,600,000
b) Vay dài hạn (*):	336,138,783,078	336,138,783,078	5,282,520,008	21,946,000,000	352,802,263,070	352,802,263,070
Cộng	1,710,472,880,791	1,710,472,880,791	557,694,631,575	412,981,620,543	1,565,759,869,759	1,565,759,869,759

(*): Đây là khoản vay dài hạn Ngân hàng Công thương - CN Hà Nội, Số liệu được trình bày là Phần vay dài hạn có thời hạn thanh toán trên 12 tháng. Khoản vay này có lãi và gốc vay trả hàng quý, thời hạn trả cuối cùng là ngày 25/09/2019.

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	118,847,404,957	118,847,404,957	158,448,541,805	158,448,541,805
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn:	-	-	-	-
Cộng	118,847,404,957	118,847,404,957	158,448,541,805	158,448,541,805

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp:

Chỉ tiêu	Đầu kỳ (01/01/2015)	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Cuối kỳ (31/03/2015)
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	19,360,457,124	19,360,457,124	19,360,457,124	19,360,457,124	-
Thuế nhập Khẩu	16,683,349,700	7,052,061,977	6,028,233,154	7,052,061,977	6,028,233,154	17,707,178,523
Thuế TNDN	11,990,547,160	8,500,754,611	11,990,547,160	8,500,754,611	11,990,547,160	8,500,754,611
Thuế Thu nhập cá nhân	1,090,454,488	2,301,196,576	2,594,778,887	2,301,196,576	2,592,348,887	796,872,177
Thuế nhà đất	-	-	-	-	-	-
Tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
Thuế TNDN nhà thầu	-	-	-	-	-	-
Thuế GTGT nhà thầu	-	-	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	-
Các loại thuế khác	-	189,000	189,000	189,000	189,000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8,540,000	8,540,000	8,540,000	8,540,000	-
Cộng	29,764,351,348	37,226,199,288	39,985,745,325	37,226,199,288	39,983,315,325	27,004,805,311

14. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán
- Các khoản trích trước khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng

-	-
---	---

15. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết:
- Kinh phí công đoàn:
- Bảo hiểm xã hội:
- Bảo hiểm y tế:
- Bảo hiểm thất nghiệp:
- Phải trả về cổ phần hoá:
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

-	-
147,389,864	90,613,904
306,694,673	306,213,833
42,648,042	41,445,438
23,626,095	23,501,435
-	-
-	-
291,240,625	84,840,849,400
86,228,787	854,169,151
897,828,086	86,156,793,161

b) Dài hạn:

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

-	-
---	---

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu										Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
Số dư đầu kỳ trước (01/10/2014)	529,992,510,000	322,060,800,000			(369,627,974,515)			74,201,347,131	205,593,988,178	762,220,670,794	
- Tăng vốn trong kỳ trước											
- Lãi trong kỳ trước									108,478,245,768	108,478,245,768	
- Tăng khác								5,608,425		5,608,425	
- Giảm vốn trong kỳ trước											
- Lỗ trong kỳ trước											
- Trả cổ tức											
- Trích lập các quỹ									(84,798,902,000)	(84,798,902,000)	
- Giảm khác									(332,646,214)	(332,646,214)	
Số dư đầu kỳ này (01/01/2015)	529,992,510,000	322,060,800,000			(369,627,974,515)			74,206,955,556	228,935,077,307	785,567,368,348	
- Tăng vốn trong kỳ này											
- Lãi trong kỳ này									65,383,732,239	65,383,732,239	
- Tăng khác											
- Giảm vốn trong kỳ này											
- Lỗ trong kỳ này											
- Trả cổ tức											
- Trích lập các quỹ											
- Giảm khác									(21,491,906,307)	(9,260,665,754)	
Số dư cuối kỳ này (31/03/2015)	529,992,510,000	322,060,800,000			(369,627,974,515)			86,438,196,109	272,740,936,421	841,604,468,015	

		Cuối kỳ	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu			
- Vốn góp của công ty mẹ:		307,373,210,000	307,373,210,000
- Vốn góp của các đối tượng khác:		222,619,300,000	222,619,300,000
Cộng		529,992,510,000	529,992,510,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Quý 1/2015	Quý 1/2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:			
+ Vốn góp đầu năm		529,992,510,000	529,992,510,000
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối năm		529,992,510,000	529,992,510,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả:		84,549,608,775	4,542,000
d) Cổ phiếu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:		52,999,251	52,999,251
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:		52,999,251	52,999,251
+ Cổ phiếu phổ thông:		52,999,251	52,999,251
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu):			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ):		10,599,800	10,599,800
+ Cổ phiếu phổ thông:		10,599,800	10,599,800
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu):			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:		42,399,451	42,399,451
+ Cổ phiếu phổ thông:		42,399,451	42,399,451
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu):		-	-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu</i>			
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển:		86,438,196,109	74,206,955,556
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:		-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		-	-
17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD):		1,500,515.44	921,063.81
Euro (EUR):		246,439.62	258,497.69
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
		Quý I/2015	Quý I/2014
<i>Đơn vị tính: VND</i>			
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Doanh thu bán nguyên vật liệu, phụ tùng:		96,390,306,404	811,742,171
- Doanh thu bán thành phẩm xuất khẩu:		427,099,755,596	282,728,768,776
- Doanh thu bán thành phẩm trong nước		4,697,056,452	38,620,887,028
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:		-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:		-	-
Cộng		528,187,118,452	322,161,397,975
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
Trong đó:		-	35,027,063,568
- Chiết khấu thương mại:		-	-
- Giảm giá hàng bán:		-	-
- Hàng bán bị trả lại:		-	35,027,063,568
3. Giá vốn hàng bán		Quý I/2015	Quý I/2014
- Giá vốn của nguyên vật liệu, phụ tùng:		91,106,491,675	1,039,784,632
- Giá vốn của thành phẩm xuất khẩu:		287,851,491,495	222,785,449,020
- Giá vốn của thành phẩm trong nước:		6,495,138,693	26,019,496,114
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:			
<i>Giá vốn thành phẩm bán trong nước bị trả lại</i>			
Cộng		385,453,121,863	225,094,194,919

	Quý I/2015	Quý I/2014
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	4,714,669,155	1,050,938,237
- Lãi bán các khoản đầu tư:	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá:	2,282,839,553	2,083,674,776
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán:	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác:	-	-
Cộng	6,997,508,708	3,134,613,013
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay:	22,323,460,221	21,681,398,455
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính:	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá:	25,300,788,838	2,178,825,934
- Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn XD CB:	-	276,850,817
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư:	-	-
- Chi phí tài chính khác:	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính:	-	-
Cộng	47,624,249,059	24,137,075,206
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ:	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản:	-	-
- Tiền phạt thu được:	-	-
- Thuế được giảm:	-	-
- Thuế nhập khẩu được hoàn:	-	2,570,500,393
- Các khoản khác:	482,228,046	82,039,884
Cộng	482,228,046	2,652,540,277
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ:	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản:	-	-
- Các khoản khác:	23,475,321	227,316,544
Cộng	23,475,321	227,316,544
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	13,506,284,243	18,215,043,893
- Chi phí nhân viên quản lý	6,584,990,278	5,793,784,908
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,097,383,715	2,508,089,244
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,355,606,335	1,550,467,180
- Lợi thế thương mại	-	4,223,955,686
- Chi phí bằng tiền khác	2,919,957,300	3,020,914,647
- Các khoản chi phí QLDN khác:	548,346,615	1,117,832,228
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	16,076,743,586	11,459,135,954
- Chi phí nhân viên	861,358,267	1,474,171,392
- Chi phí vật liệu, bao bì	1,530,119,636	2,609,444,455
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,560,959,155	6,040,325,308
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1,124,306,528	1,335,194,799
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	394,028,341,810	235,056,541,262
- Chi phí nhân công:	19,940,675,759	19,804,036,469
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	17,209,425,585	33,645,361,901
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	21,385,298,928	15,244,735,391
- Chi phí khác bằng tiền:	4,414,269,573	3,237,521,799
Cộng	456,978,011,655	306,988,196,822
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	8,500,754,611	2,580,840,157
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay:	-	19,411,187
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :	8,500,754,611	2,600,251,344

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Quý I/2015

Quý I/2014

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:	-	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	-	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:	-	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng:	-	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	-	
- Ảnh hưởng của giao dịch nội bộ được cản trừ khi hợp nhất	-	(904,027,590)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	(904,027,590)

VII. Những thông tin khác**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:****Các cam kết****Cam kết thuê hoạt động**

- Công ty và các công ty con hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dến 1 năm	226,210,950	108,027,270
Trên 1-5 năm	904,843,800	540,136,350
Trên 5 năm	2,657,978,663	1,404,354,510
Cộng	3,789,033,413	2,052,518,130

- Ngoài ra, Công ty đang thuê 27,451 m² đất tại Lô 2A, Khu công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-LDKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng phí thuê đất và sử dụng hạ tầng là 14,686,208,747 đồng Việt Nam (đã bao gồm thuế GTGT 10%) và phí quản lý 3,500 đồng Việt Nam trên một m² trên một năm, trong đó phí thuê đất và sử dụng hạ tầng được thanh toán thành 2 lần:

+ 50% tổng tiền thuê đất và sử dụng hạ tầng trong vòng 30 ngày kể từ ngày Công ty nhận bàn giao đất thực địa; và

+ 50% còn lại trong vòng 6 tháng 15 ngày kể từ ngày Công ty nhận bàn giao thực địa

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, Công ty có cam kết thuê đất này cho thời gian còn lại theo hợp đồng thuê hoạt động là 11,537,863,572 đồng Việt Nam.

Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động

Công ty và các công ty con đã có các cam kết theo hợp đồng mua nguyên vật liệu với tổng giá trị khoảng 21.77 tỷ VND để sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và các công ty con và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và các công ty con.

3. Thay đổi trong chế độ Kế Toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính ban hành Thông Tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (thay thế cho quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính), Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Tập đoàn đã áp dụng hai thông tư này để lập Báo cáo tài chính từ Quý I/2015. Vì vậy, số dư đầu năm của một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán được trình bày lại theo thông tư mới như sau:

T	Tên chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số đầu năm 2015	Số cuối năm 2014	Chênh lệch	Lý do
1	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	313,923,811,796	(313,923,811,796)	Do thay đổi trình bày báo cáo: Tài khoản 1288 "Cho vay ngắn hạn" theo QĐ 15 thì được trình bày ở mã 121- "Đầu tư ngắn hạn", nay theo thông tư 200 thì được trình bày ở mã 135-"Phải thu về cho vay ngắn hạn"
2	Phải thu về cho vay ngắn hạn	130	313,923,811,796	-	313,923,811,796	Do thay đổi trình bày báo cáo: Tài khoản 1288 "Cho vay ngắn hạn" theo QĐ 15 thì được trình bày ở mã 121 "Đầu tư ngắn hạn", nay theo thông tư 200 thì được trình bày ở mã 135 "Phải thu về cho vay ngắn hạn"
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	26,096,549,303	22,258,333,828	3,838,215,475	Mã 135-QĐ15"Các khoản phải thu khác" không bao gồm số dư nợ của tài khoản 141" tạm ứng" và TK 144"ký quỹ, ký cược ngắn hạn" Mã 136-TT200 gồm cả dư nợ TK 141" Tạm ứng" và TK 244 (ngắn hạn)
4	Tài sản ngắn hạn khác	155	-	3,838,215,475	(3,838,215,475)	Khoản tạm ứng và cầm cố, ký cược ký quỹ ngắn hạn theo quyết định 15 đưa vào chỉ tiêu này, theo TT 200, cho vào mã số 136.
5	Phải thu dài hạn khác	216	30,000,000	-	30,000,000	Thay đổi trình bày: TK 244 " Ký cược ký quỹ dài hạn" theo QĐ 15 trình bày ở mã 268 " Tài sản dài hạn khác" nay theo thông tư 200 được trình bày ở mã 216 "Phải thu dài hạn khác"
6	Tài sản dài hạn khác	268	-	30,000,000	(30,000,000)	Thay đổi trình bày: TK 244 " Ký cược ký quỹ dài hạn" theo QĐ 15 trình bày ở mã 268 " Tài sản dài hạn khác" nay theo thông tư 200 được trình bày ở mã 216 "Phải thu dài hạn khác"
7	Quỹ đầu tư phát triển	418	74,206,955,556	46,488,664,033	27,718,291,523	- Theo TT200: Quỹ dự phòng tài chính kết chuyển sang Quỹ đầu tư phát triển, Mã 418 bao gồm số dư của quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính đã kết chuyển sang - Theo QĐ 15 chia ra: Mã 417-Quỹ đầu tư phát triển, Mã 418-Quỹ dự phòng tài chính

4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Công ty đã xây dựng các biện pháp kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty thường xuyên giám sát việc thực hiện quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch về dịch vụ và/hoặc hàng hóa mà không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình (bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	Bất kỳ thời điểm nào	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Ngày 31 tháng 03 năm 2015				
Vay và nợ		1,374,334,097,713	336,138,783,078	1,710,472,880,791
Phải trả người bán	118,847,404,957			118,847,404,957
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác (*)	377,469,412			377,469,412
Cộng	119,224,874,369	1,374,334,097,713	336,138,783,078	1,829,697,755,160
	Bất kỳ thời điểm nào	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Vay và nợ		1,212,957,606,689	352,802,263,070	1,565,759,869,759
Phải trả người bán	158,448,541,805			158,448,541,805
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác (*)	85,695,018,551			85,695,018,551
Cộng	244,143,560,356	1,212,957,606,689	352,802,263,070	1,809,903,430,115

(*) Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác bao gồm: Chi phí phải trả, Cổ tức phải trả, và các khoản phải trả khác

Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay với các bên cho vay hiện tại.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 và ngày 31 tháng 03 năm 2014 trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách phòng ngừa rủi ro cho các giao dịch dự kiến sẽ diễn ra trong một khoảng thời gian tối đa 24 tháng. Các giao dịch chắc chắn sẽ xảy ra được phòng ngừa rủi ro mà không có giới hạn về thời gian.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ và đồng Euro. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể

Đơn vị tính: VND

	Tăng(+)/giảm(-) tỷ giá USD (*)	Tăng(+)/giảm(-) tỷ giá EUR	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015	1%	3%	(13,284,513,348)
	-1%	-3%	13,284,513,348
Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014	1%	3%	(10,845,196,442)
	-1%	-3%	10,845,196,442

(*) Mức độ thay đổi tỷ giá được tính dựa trên mức độ biến động của tỷ giá cho phép được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giữa tỷ giá đồng đô la Mỹ và đồng Việt Nam
 Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế là tích số của mức độ biến động này với số dư các khoản công nợ có gốc ngoại tệ là đồng đô la Mỹ của Công ty tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Số dư các khoản tiền và công nợ có gốc ngoại tệ như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2015		Ngày 31 tháng 03 năm 2014	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài khoản tiền:	1,500,515	246,440	1,497,523	195,093
Tài khoản phải thu:	19,198,331	-	9,095,853	29,211
Tài khoản phải trả:	(3,030,308)	(406,852)	(2,718,088)	(159,625)
Tài khoản vay:	(78,659,570)	-	(59,574,646)	-
Cộng	(60,991,031)	(160,412)	(51,699,358)	64,679

Mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2015 là cao hơn tại thời điểm ngày 31/03/2014

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay và nợ của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau:

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng (+)/giảm (-) điểm cơ bản (*)		Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (**)
	Ngắn hạn	Dài hạn	
Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015			
USD	120	80	(14,283,422,524)
VND		50	(62,259,008)
USD	(120)	(80)	14,283,422,524
VND		(50)	62,259,008
Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014			
USD	150		(15,927,207,572)
VND	150		(223,100,963)
USD	(150)		15,927,207,572
VND	(150)		223,100,963

(*) Mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất được tính dựa trên mức độ biến động thực tế của lãi suất của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty trong quý 1 năm 2015, cụ thể:

Mức biến động của các khoản vay ngắn hạn bằng đô la Mỹ: từ 3.8% đến 5.0%/năm;

Mức biến động của các khoản vay dài hạn bằng đô la Mỹ: từ 7.2% đến 8.0%/năm;

Mức biến động của các khoản vay dài hạn bằng VND: từ 10.5% đến 11 %/năm;

(**) Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty là tích số của mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất nêu trên và số dư các khoản vay với lãi suất thả nổi tương ứng của Công ty tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Số dư các khoản vay (bao gồm cả ngắn hạn và dài hạn) có lãi suất thả nổi bằng đô la Mỹ và đồng Việt Nam như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2015		Ngày 31 tháng 03 năm 2014	
	USD	quy ra VNĐ		
Vay bằng đô la Mỹ dài hạn	18,836,160	406,295,981,554	30,026,534	633,094,066,736
Vay bằng đô la Mỹ ngắn hạn	42,624,999	919,421,222,607	20,332,049	428,719,771,422
Vay bằng đồng Việt Nam	-	12,451,801,524	-	14,873,397,512

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động là không đáng kể so với kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2014

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty và các công ty con có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty và các công ty con quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Lập, ngày 12 tháng 5 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Nga

KÊ TOÁN TRƯỞNG

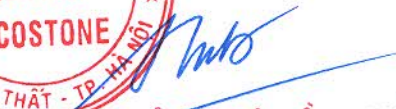
(Ký, họ tên)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
KÊ TOÁN TRƯỞNG
Trương Xuân Mẫn

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Năng

